

Số: 158 /QĐ-VKSTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**  
**NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân số 63/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 82/2025/QH15;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH 15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC; ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 679/TB-BTC ngày 05/9/2025 của Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Cục trưởng Cục Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có dự án đầu tư, Chủ đầu tư các dự án trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.!

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSND tối cao;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu VP; C3.

Th.15b

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

**(Đã ký)**

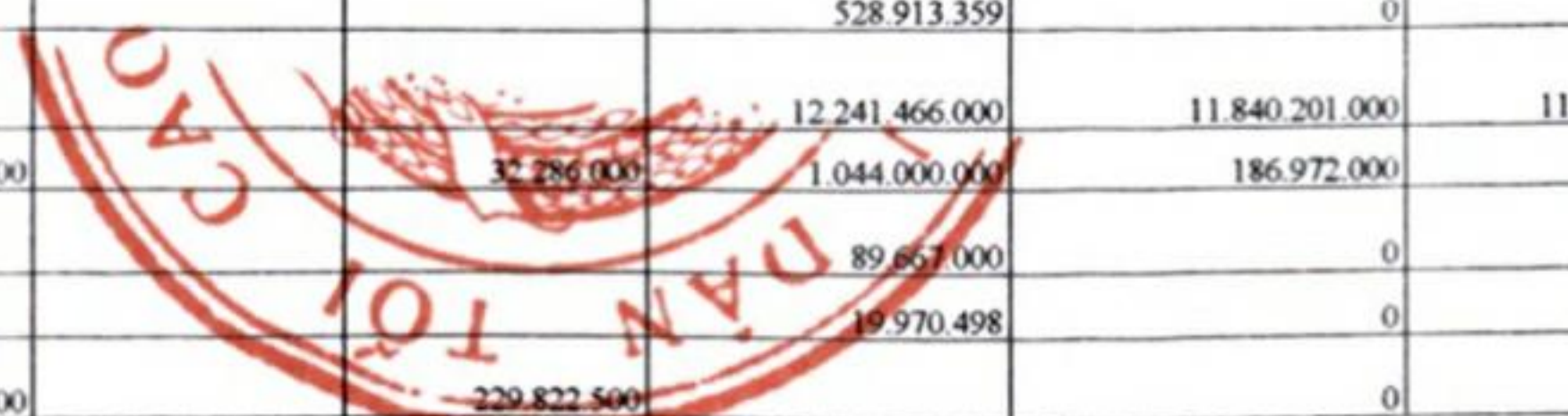
**Nguyễn Duy Giảng**

PHỤ LỤC CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2024

(Kèm theo Quyết định số: 187/VKSTC-C3 ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

ĐƠN VỊ: ĐỒNG

Table with columns: TT, Nội dung, Địa điểm mở tài khoản, Mã số dự án đầu tư, Tổng mức đầu tư, Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2023, Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2023 được kéo dài sang năm 2024, Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2024, Tổng cộng vốn đã thanh toán K/LHT quyết toán trong năm 2024, Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán, Lũy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2024, Ghi chú.



TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2023		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2024	Thanh toán KLHT năm 2024 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2023	Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2023 được kéo dài sang năm 2024						Kế hoạch và thanh toán vốn đầu tư năm 2024						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2024	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lũy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2024	Ghi chú
					Tổng số	Trong đó: Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2024	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)						
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2025	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Tổng số			Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				
(15)	VKSND huyện Thanh Phú	Bến Tre	7922926	21.000.000.000	18.900.000.000				0			0	1.454.000.000	1.453.907.619	1.453.907.619				92.381	1.453.907.619	0	20.353.907.619		
(16)	VKSND huyện Hà Quảng	Cao Bằng	7919731	25.000.000.000	24.785.550.867	163.649.726			36.000.000	16.929.000	16.929.000				19.071.000					16.929.000	163.649.726	24.802.479.867	nộp giảm theo kết luận của	
(17)	VKSND huyện Tam Nông	Đông Thái	7919884	21.000.000.000	19.967.012.660	34.024.000		34.024.000		0			0	767.000.000	732.666.813	732.666.813	0		34.333.187	766.690.813	0	20.699.679.473		
(18)	VKSND huyện Hương Sơn	Hà Tĩnh	7555855	21.000.000.000	16.126.000.000	0		0		0			0	2.894.000.000	2.862.421.000	2.862.421.000			31.579.000	2.862.421.000	0	18.988.421.000		
(19)	VKSND TP Hà Tiên	Kiên Giang	7918521	25.000.000.000	21.313.337.969	0		0	1.284.000.000	1.284.000.000	1.284.000.000			0	1.605.000.000	1.604.653.063	1.604.653.063			346.937	2.888.653.063	0	24.201.991.032	
(20)	VKSND huyện Đắk Hà	Kon Tum	7908385	18.000.000.000	17.359.581.000	0		0		0			0	586.000.000	585.281.687	585.281.687			718.313	585.281.687	0	17.944.862.687	nộp giảm theo kết	
(21)	VKSND huyện Mường Tè	Lai Châu	7563274	25.000.000.000	19.526.000.000	0		0		0			0	5.105.000.000	5.104.861.000	5.104.861.000			139.000	5.104.861.000	0	24.630.861.000		
(22)	VKSND huyện Bảo Thắng	Lào Cai	7563121	20.000.000.000	18.000.000.000	0		0		0			0	1.567.000.000	1.566.629.699	1.566.629.699			370.301	1.566.629.699	0	19.566.629.699		
(23)	VKSND huyện Núi Thành	Quảng Nam	7557967	23.000.000.000	20.726.000.000	0		0		0			0	388.000.000	387.581.000	387.581.000			419.000	387.581.000	0	21.113.581.000		
(24)	VKSND huyện Cần Lơng	Trí Vinh	7922341	22.000.000.000	16.214.161.229	1.945.118.205		1.945.118.205	3.585.838.771	3.585.838.771	3.585.838.771			6.840.100.000	6.653.887.284	6.653.887.284			186.212.716	12.184.844.260	0	26.453.887.284		
(25)	VKSND thị xã Mỹ Hòa	Hưng Yên	7563356	30.000.000.000	9.326.000.000	4.877.624.000		4.877.624.000		0			10.500.000.000	10.500.000.000	10.453.236.000	46.764.000			0	15.330.860.000	46.764.000	19.826.000.000		
(26)	VKSND huyện Văn Lâm	Lạng Sơn	7943371	23.000.000.000	10.800.000.000	5.277.258.000		5.277.258.000		0			10.000.000.000	9.612.783.000	9.612.783.000				387.217.000	14.890.041.000	0	20.412.783.000		
(27)	VKSND huyện Đa Từ	Lâm Đồng	7563348	25.000.000.000	9.326.000.000	4.956.989.632		4.956.989.632		0			11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000				0	15.956.989.632	0	20.326.000.000		
(28)	VKSND huyện Quảng Phong	Ninh An	7557860	22.000.000.000	8.826.000.000	7.622.000.000		7.622.000.000		0			9.000.000.000	8.487.524.000	8.487.524.000				512.476.000	13.548.709.000	2.560.815.000	17.313.524.000		
(29)	VKSND TP Sầm Sơn	Thanh Hóa	7919597	25.000.000.000	9.300.000.000	5.765.309.000		5.765.309.000		0			12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000				0	17.765.309.000	0	21.300.000.000		
(30)	VKSND TP Sơn La	Sơn La	7946368	27.000.000.000	9.300.000.000	5.455.579.000	8.735.000	5.446.844.000		0			14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000				0	19.846.844.000	0	23.691.265.000		
(31)	VKSND huyện Đắk Đoa	Gia Lai	7557502	20.000.000.000	7.726.000.000	4.314.325.500		4.314.325.500		0			11.834.200.000	11.834.200.000	11.834.200.000				0	16.148.525.500	0	19.560.200.000		
(32)	VKSND thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	7563343	23.000.000.000	9.026.000.000	7.157.487.024		7.157.487.024		0			6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000				0	13.157.487.024	0	15.026.000.000		
(33)	VKSND huyện Bắc Bình	Bình Thuận	7988092	23.000.000.000	8.500.000.000	7.642.245.508		7.642.245.508		0			6.194.000.000	6.194.000.000	6.194.000.000				0	13.611.850.250	224.395.258	14.694.000.000		
(34)	VKSND huyện Long Hồ	Vĩnh Long	7988093	24.865.000.000	13.940.457.373	2.636.066.256		2.636.066.256		0			7.000.000.000	6.996.704.588	6.996.704.588				3.295.412	9.632.770.844	0	20.937.161.961		
(35)	VKSND huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	7557682	23.000.000.000	8.526.000.000	6.989.558.954		6.989.558.954		0			5.300.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000				0	9.044.424.300	3.245.134.654	13.826.000.000		
(36)	VKSND huyện Núi Cấm	Thanh Hóa	7919601	21.000.000.000	7.500.000.000	4.194.238.000		4.194.238.000		0			10.100.000.000	10.100.000.000	10.100.000.000				0	14.204.238.000	90.000.000	17.600.000.000		
(37)	VKSND huyện Mộ Công Châu	Yên Bái	7940195	22.000.000.000	6.300.000.000	4.375.852.000		4.375.852.000		0			11.500.000.000	11.500.000.000	11.500.000.000				0	15.866.534.000	9.318.000	17.800.000.000		
(38)	VKSND huyện Krông Pắc	Đắk Lắk	7947577	18.000.000.000	300.000.000					0			5.000.000.000	5.000.000.000	869.835.000	4.130.165.000			0	869.835.000	4.130.165.000	5.300.000.000		
(39)	VKSND huyện Sơn Dương	Tuyên Quang	7940813	23.000.000.000	300.000.000					0			7.000.000.000	7.000.000.000	1.943.322.500	5.056.677.500			0	1.943.322.500	5.056.677.500	7.300.000.000		
(40)	VKSND huyện Đông Hồ	Thái Nguyên	8008063	25.000.000.000	300.000.000					0			10.000.000.000	10.000.000.000	5.950.307.000	4.049.693.000			0	5.950.307.000	4.049.693.000	10.300.000.000		
(41)	VKSND TP Hải Dương	Hải Dương	8056258	25.000.000.000	300.000.000					0			7.200.000.000	7.197.370.381	1.206.845.181	5.990.525.200			0	2.629.619	1.206.845.181	5.990.525.200	7.497.370.381	
(42)	Trụ sở đại diện thường trực Cơ quan điều tra VKSNDTC tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên, đại diện VP VKSNDTC tại Đà Nẵng, đại diện Báo BVPL tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	8068863	15.000.000.000						0			300.000.000	299.520.409	178.690.909	120.829.500			0	479.591	178.690.909	120.829.500	299.520.409	
(43)	VKSND huyện Cầu Bè	Tiền Giang	8071281	26.000.000.000						0			300.000.000	300.000.000	300.000.000				0	300.000.000	0	300.000.000		
(44)	VKSND huyện Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	8069836	17.000.000.000						0			300.000.000	300.000.000	300.000.000				0	300.000.000	0	300.000.000		
(45)	VKSND huyện Mộ Đức	Quảng Ngãi	7558154	20.000.000.000						0			300.000.000	300.000.000	300.000.000				0	300.000.000	0	300.000.000		

Ghi chú:  
1. Tăng lũy kế thanh toán  
- Dự án VKSND tỉnh Kiên Giang tăng kltt 26.000.000 đồng (chỉ phí chuẩn bị đầu tư năm 2015).  
- Dự án VKSND huyện Vĩnh Bảo tăng kltt 26.000.000 đồng (chỉ phí chuẩn bị đầu tư năm 2015)  
2. Giảm lũy kế thanh toán  
- Dự án VKSND TP. Hà Tiên nộp giảm khối lượng thanh toán 2.384.366 đồng theo kết luận của kiểm toán.  
- Dự án VKSND huyện Đắk Hà nộp giảm thanh toán là 40.408.000 đồng theo kết luận kiểm toán.  
- Dự án VKSND huyện Tam Nông nộp giảm thanh toán 32.987.340 đồng theo kết luận kiểm toán.  
- Dự án VKSND huyện Phước Long nộp giảm thanh toán là 3.483.994 đồng theo kết luận kiểm toán.

